

NGHỊ QUYẾT

Kỳ họp thường niên năm 2026

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÕ SÀI GÒN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn;

Căn cứ Biên bản họp số 02/BBH-ĐHĐCĐ-SGT ngày 24/6/2026 tại kỳ họp thường niên năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn,

QUYẾT NGHỊ:

Ngày 24 tháng 6 năm 2026 tại Văn phòng điều hành của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (3 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM), kỳ họp thường niên năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn đã được tổ chức với sự tham gia của 04 đại biểu, đại diện cho 02 cổ đông (gồm: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Long Hậu). Như vậy, cổ đông của Công ty SGT tham dự Đại hội hôm nay, đại diện cho 849.560 cổ phần, bằng 99,95% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo, Tờ trình của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua các nội dung như sau:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2025 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.

Điều 3. Phê duyệt kết quả kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2024	KH năm 2025	TH năm 2025	SS TH 2025 với TH 2024		SS TH 2025 với KH 2025	
						Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
1	Sản lượng tấn thông qua	tấn	236.238	732.400	472.697	236.459	200%	(259.703)	65%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	56.009	115.201	184.158	128.149	329%	68.957	160%

2.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	55.811	115.001	182.114	126.303	326%	67.113	158%
2.2	Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	198	200	2.026	1.828	1023%	1,826	1013%
2.3	Thu nhập khác	Triệu đồng	-	-	18	.18	-	0,018	-
3	Tổng chi phí (không tính khấu hao)	Triệu đồng	111.961	104.052	112.499	.538	100%	8.447	108%
3.1	Chi phí khai thác	Triệu đồng	30.527	90.422	87.358	56.831	286%	(3.064)	97%
3.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	8.955	13.630	23.731	14.776	265%	10.101	174%
3.3	Chi phí tài chính	Triệu đồng	2	-	777	775	38.840%	777	-
3.4	Chi phí khác	Triệu đồng	72.477	-	633	(71.844)	1%	633	-
4	EBITDA	Triệu đồng	(55.952)	11.149	71.659	127.611	228%	60.510	643%
5	Chi phí khấu hao	Triệu đồng	59.781	66.067	62.936	3.155	105%	(3.131)	95%
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(115.733)	(54.918)	8.723	124.456	108%	63.641	116%
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	(115.733)	(54.918)	8.723	124.456	108%	63.641	116%

Điều 4. Tổng nhất kế hoạch và các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2025	KH 2026	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Sản lượng tấn thông qua	tấn	472.697	1.491.600	1.018.903	316%
1.1	Hàng rời	tấn	461.935	1.068.100	606.165	231%
1.2	Hàng container	tấn	10.762	423.500	412.738	3935%
	Quy đổi TEU	TEUs	4.211	30.250	26.039	-
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	184.158	254.000	69.860	138%
2.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	182.114	249.000	66.886	137%
2.2	Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.026	5.000	2.974	247%
3	Tổng chi phí (không tính khấu hao)	Triệu đồng	112.499	180.643	69.554	161%
3.1	Chi phí khai thác	Triệu đồng	87.358	154.906	67.549	177%
3.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	23.731	25.737	2.006	108%
4	EBITDA	Triệu đồng	71.659	73.357	1.697	102%

5	Chi phí khấu hao	Triệu đồng	62.936	65.356	2.420	104%
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.723	8.001	(723)	92%

Điều 5. Thông qua kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm hạng mục	TH 2025	KH 2025 chuyển qua	KH đăng ký 2026	Cộng KH đầu tư 2026	Dự kiến giải ngân 2026	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Đầu tư	23.226	16.040	6.360	22.400	15.680	96%
2	Sửa chữa	17.915	3.418	23.526	26.944	18.861	150%
3	Thuê trang thiết bị / hạ tầng CNTT	20.714	2.910	25.933	28.843	20.190	139%
4	Dự phòng	4.211	-	2.791	2.791	1.954	66%
	Tổng cộng	66.066	22.368	58.610	80.978	56.685	123%

(Đính kèm Phụ lục 01 Danh mục đăng ký đầu tư, sửa chữa năm 2025; Giải ngân tiền thuê bao gồm đặt cọc)

Điều 6. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Điều 7. Thông qua các tiêu chí lựa chọn, danh sách công ty kiểm toán và đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện soát xét báo cáo tài chính năm 2026 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 8. Phê duyệt thù lao thực hiện năm 2025 và thống nhất thù lao kế hoạch năm 2026 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn như sau:

8.1 Thù lao thực hiện năm 2025 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

STT	Chức danh	Số thành viên	Mức thù lao người/tháng	Tổng tiền thù lao/năm
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	10.000.000	130.000.000
2	Thành viên Hội đồng quản trị	2	7.000.000	182.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	5.000.000	65.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	2	2.000.000	52.000.000
5	Thư ký Hội đồng quản trị	1	2.000.000	26.000.000
6	Người quản trị công ty	1	2.000.000	26.000.000
	CỘNG	8		481.000.000

8.2 Thù lao kế hoạch năm 2026 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

STT	Chức danh	Số thành viên	Mức thù lao/tháng	Tổng tiền thù lao/năm
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	30,000,000	360,000,000
2	Thành viên Hội đồng quản trị	2	20,000,000	480,000,000
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	10,000,000	120,000,000
4	Thành viên Ban kiểm soát	2	5,000,000	120,000,000
5	Thư ký Hội đồng quản trị	1	5,000,000	60,000,000
6	Người quản trị công ty	1	5,000,000	60,000,000
Cộng		8		1,200,000,000

Kế hoạch chi trả thù lao năm 2026 của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như trên chưa bao gồm thù lao tháng 13 và tiền thưởng nếu Công ty đạt Kế hoạch kinh doanh cuối năm.

Điều 9. Không thông qua chủ trương ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn theo Danh sách các nội dung giao dịch chủ yếu của hợp đồng kinh tế có liên quan (theo Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 10. Phê duyệt hình ảnh Logo mới và sửa đổi bổ sung Khoản 3 Điều 2 Điều lệ tương ứng với việc thay đổi hình ảnh Logo mới Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn:



Saigon Gateway Terminal



Saigon Gateway Terminal



Saigon Gateway Terminal

Điều 11. Thông qua nội dung theo Tờ trình số 12/TTr-HĐQT ngày 20/5/2026 của Hội đồng quản trị Công ty, cụ thể các quy chế sau:

1. Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.
2. Quy chế Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.
3. Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.

Điều 12. Phê duyệt hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi (điều chỉnh lần 3) Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo nội dung Tờ trình số 10/TTr-HĐQT ngày 20/5/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 13. Hiệu lực nghị quyết

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua tại Đại hội trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, các cổ đông và phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật.

Nghị quyết này gồm 13 Điều 08 trang, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn nhất trí thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2026 vào ngày 24 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị SGT;
- Ban điều hành SGT;
- Ban kiểm soát SGT;
- Các cổ đông SGT;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Lê Chơn Tâm

229-C
TY
ÂN
NGÕ
N
CHÍ

PHỤ LỤC 01:
Danh mục đăng ký đầu tư, sửa chữa năm 2026; Giải ngân tiền thuê bao gồm đặt cọc

STT	Tên dự án	Số lượng	DVT (triệu đồng)	Đầu tư/Mua	Sửa chữa	Bảo dưỡng	Thuê thiết bị	Dự kiến giải ngân trong năm 2026
	TỔNG CỘNG:	78	80,978	33,994	17,326	10,694	28,483	50,685
1.	CÁC HẠNG MỤC CHUYỂN TỪ NĂM 2025	16	22,368	16,040	3,528	-	2,800	22,368
A	THIẾT BỊ	2	2,910	-	110	-	2,800	2,910
1.1	Bảo trì, Hòa chất cho trạm XLNT	1	110		110			110
1.1	Thuê phương tiện STS cũ	1	2,800				2,800	2,800
B	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN							
C	XÂY DỰNG	14	19,458	16,040	3,418	-	-	19,458
I	Đầu tư mới	8	16,040	16,040	-	-	-	16,040
1.1	Thi công hệ thống PCCC và cấp nước tàu	1	6,600	6,600				6,600
1.2	Thi công hệ thống cấp điện cho tàu	1	2,640	2,640				2,640
1.3	Sơn vẽ sơ đồ đường giao thông nội bộ	1	500	500				500
1.4	Tư vấn pháp lý Điều chỉnh thiết kế cơ sở Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (giai đoạn 1), bổ sung cập nhật các hạng mục Kho & Showroom - điều chỉnh quy hoạch lần 3	1	2,300	2,300				2,300
1.5	Tư vấn thủ tục đầu tư dự án Sài Gòn Hiệp Phước Giai đoạn 2 (khu dịch vụ hậu cần 16,8ha)	1	2,300	2,300				2,300
1.6	Hàng rào khu dịch vụ hậu cần 16,8ha	1	800	800				800
1.7	Đo vẽ mặt bằng, cắm mốc định vị khu vực 16,8ha	1	300	300				300
1.8	Bãi xe của CBNV tại khu vực tòa nhà văn phòng (500m2)	1	600	600				600
II	Sửa chữa	6	3,418	-	3,418	-	-	3,418
1.1	Sửa chữa bãi, ram dốc quanh 02 kho (tại 50% khu vực cửa 2 kho 1,2)	1	1,078		1,078			1,078
1.2	Sửa chữa bãi, ram dốc tại 03 cầu dẫn	1	990		990			990
1.3	Sửa chữa, cải tạo xung quanh khu vực cầu cảng	1	650		650			650
1.4	Chống dột, sửa chữa 02 kho	1	330		330			330
1.5	Bảo trì sửa chữa hệ thống PCCC hiện hữu	1	220		220			220
1.6	Bảo trì sửa chữa hệ thống PCCC 02 kho 1,2	1	150		150			150

2.	CÁC HẠNG MỤC ĐĂNG KÝ NĂM 2026	62	58,610	17,954	13,798	10,694	25,683	28,317
A	THIẾT BỊ	26	29,770	8,253	4,992	1,125	15,400	12,821
I	Mua sắm/ Trang bị mới	9	8,253	8,253	-	-	-	3,301
1	Xe điện loại 14 chỗ phục vụ giao thông trong Cảng (2 xe)	2	600	600				240
2	Xe nâng 2,5T phục vụ nhu cầu 2 kho 3,4	1	243	243				97
3	Kế hoạch đầu tư các trang thiết bị an toàn (đính kèm danh sách)	1	900	900				360
4	Xưởng sửa chữa nhỏ phục vụ sửa chữa thiết bị cơ giới	1	660	660				264
5	Mua sắm công cụ dụng cụ bảo trì, bảo dưỡng	1	300	300				120
6	Bàn ghế văn phòng nội thất cho các phòng ban (CNTT, Khai thác...) tại tầng 1 & tầng thượng	1	600	600				240
7	Trang bị máy móc, thiết bị văn phòng mới cho văn phòng (CNTT, Khai thác...) tại tầng 1 & tầng thượng	1	150	150				60
8	Bộ cấp mới hạng mục hệ thống điện hạ thế và chiếu sáng	1	4,800	4,800				1,920
II	Sửa chữa	15	6,117	-	4,992	1,125	-	3,360
1	Bảo trì hệ thống điện và trạm bơm	1	165		165			165
2	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ 03 cầu Liebherr và kiểm định	1	500			500		500
3	Mua sắm 3 bộ cáp cầu Liebherr (vượt quá 5000h vận hành)	3	1,827		1,827			780
4	Bảo trì thay thế cáp cầu mới cho 3 cầu Liebherr (vượt quá 5000h vận hành)	1	250			250		100
5	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ 04 trạm cân và kiểm định	1	165			165		165
6	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ xe RS KM06	1	120			120		120
7	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ xe nâng 13,2T	1	50			50		50
8	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ xe nâng 2,5T	1	40			40		40
9	Sửa chữa hộp và gầu	1	500		500			200
10	Mua sắm thiết bị phụ tùng sửa chữa thay thế (phục vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị)	1	800		800			320
11	Mua sắm thiết bị phụ tùng sửa chữa thay thế (phục vụ bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng)	1	800		800			320
12	Sửa chữa thiết bị cũ	1	500		500			200
13	Cấp điện cho cầu Libherr 3	1	400		400			400
III	Thuê phương tiện	2	15,400	-	-	-	15,400	6,160
1	STS mới	2	15,400				15,400	6,160

STT	Tên dự án	Số lượng	ĐVT (triệu đồng)	Đầu tư/Mua	Sửa chữa	Bảo dưỡng	Thuê thiết bị	Dự kiến giải ngân trong năm 2026
				1	2	3	4	
B	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	7	2,280	2,280	-	-	-	2,190
I	Mua sắm/ Trang bị	6	2,130	2,130	-	-	-	2,130
1	Thuê Cloud Server cho PM quản lý khai thác hàng tổng hợp GTOS	1	120	120				120
2	Thuê phần mềm quản lý khai thác hàng tổng hợp GTOS	1	360	360				360
3	Thuê Server và đầu tư thiết bị phần cứng cho PM Gate	1	600	600				600
4	Đầu tư phần mềm Gate	1	250	250				250
5	Đầu tư hệ thống cáp quang và phủ sóng wifi toàn cảng	1	450	450				450
6	Nâng cấp phần mềm kế toán Fast	1	350	350				350
II	Trang bị/Sửa chữa	1	150	150	-	-	-	60
1	Trang bị mới	1	150	150				60
C	XÂY DỰNG	29	23,769	6,566	8,149	9,060	9,060	10,515
I	Đầu tư mới	7	6,360	6,360	-	-	-	2,742
1	Thông báo bảo đảm an toàn hàng hải định kỳ hàng năm	1	220	220				220
2	Báo cáo GSM-T định kỳ 6T và 12T	1	110	110				110
3	Thỏa thuận 2 bên sà lan 1000T và TBHH	1	330	330				132
4	Chi phí tư vấn đề nâng cấp cầu cảng SGHP từ 50K DWT lên 100K DWT	1	2,200	2,200				880
5	Chi phí tư vấn (sửa chữa, kiểm định, ...) 2 bến phao 30,000 DWT	1	2,200	2,200				880
6	Lắp đặt 1 thang máy 8 người	1	800	800				320
7	Triển khai thực hiện Bộ nhận diện thương hiệu CSGHP	1	500	500				200

II	Sửa chữa	22	17,409	206	8,149	9,060	9,060	7,773
1	Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hàng rào Cảng	1	40		40			40
2	Bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế các nắp hố ga hệ thống thoát nước Cảng	1	609		609			609
3	Nạo vét, vệ sinh hệ thống thoát nước toàn Cảng	1	100		100			100
4	Bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng các nắp hố ga hệ thống thoát nước toàn Cảng	1	50		50			50
5	Vệ sinh, sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước toàn Cảng	1	150		150			150
6	Sửa chữa các khu vực bị lún trong bãi	1	660		660			264
7	Sửa chữa đường D3 trước cổng cảng và dọc hàng rào	1	2,640		2,640			1,056
8	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng dọc đường D3 (từ khu vực Miếu Bà đến đường D3)	1	300		300			120
9	Sửa chữa đường dẫn cầu cân số 2	1	150		150			150
10	Di dời cầu cân số 3 đến vị trí phù hợp khai thác hàng rời tại khu vực kho	1	500		500			200
11	Sửa chữa chống thấm bể nước ngầm 300m3 tại khu vực nhà bơm	1	300		300			120
12	Mở cổng phụ ra đường D3 & lắp đặt hàng rào xung quanh khu vực tòa nhà văn phòng	1	500		500			200
13	Mở cổng phụ mới và lắp đặt hàng rào từ các kho 3,4 đến đường D3	1	600		600			240
14	Sửa chữa nhà văn phòng (cảnh quan, sơn, chống thấm bên ngoài tòa nhà, hàng lang...)	1	1,500		1,500			600
15	Sửa chữa nhà kho 1,2 (tường gạch, cổng kho...)	1	50		50			50
16	Cây xanh tại các khu vực nhà kho 1,2	1	200	200				200
17	Bờ kè 1 bãi đậu ô tô	1	800	1		800	800	320
18	Bờ kè 2 bãi đậu ô tô	1	430	1		430	430	172
19	Bờ kè 3 bãi đậu ô tô	1	330	1		330	330	132
20	Bãi 5ha thi công móng cấp phối đá dăm - giai đoạn 1 (25.000m2)	1	5,500	1		5,500	5,500	2,200
21	Bãi 5ha giai đoạn 1 - di dời cát	1	1,000	1		1,000	1,000	400
22	Bãi 5ha giai đoạn 2 - di dời cát	1	1,000	1		1,000	1,000	400
D	DỰ PHÒNG		2,791	855	657	509	1,223	2,791

PHỤ LỤC 02:

Danh sách các các nội dung giao dịch chủ yếu của hợp đồng kinh tế có liên quan

Stt	Nội dung hợp đồng	Loại hợp đồng
01	Hợp đồng thuê nhà văn phòng	Hợp đồng kinh tế
02	Hợp đồng thuê cầu cảng, kho, bãi, xưởng...	Hợp đồng kinh tế
03	Hợp đồng cung cấp vật tư, vận chuyển, thuê xe, phương tiện thiết bị	Hợp đồng kinh tế
04	Hợp đồng cung ứng vật tư	Hợp đồng kinh tế
05	Hợp đồng nguyên tắc cung ứng dịch vụ lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất	Hợp đồng kinh tế
06	Hợp đồng cung ứng dịch vụ công nhân vận hành phương tiện thiết bị cơ giới	Hợp đồng kinh tế
07	Hợp đồng cung cấp dịch vụ đào tạo	Hợp đồng kinh tế
08	Hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ xếp dỡ hàng hóa	Hợp đồng kinh tế
09	Hợp đồng cung cấp dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, bảo quản các loại hàng hóa	Hợp đồng kinh tế
10	Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh văn phòng, giữ xe, giám sát	Hợp đồng kinh tế
11	Hợp đồng thuê công nhân bốc xếp, thuê phương tiện (cần cẩu, xe nâng) cân hàng, nâng/hạ cont rỗng	Hợp đồng kinh tế
12	Hợp đồng thuê xe nâng hàng hóa	Hợp đồng kinh tế
13	Hợp đồng thuê bãi trực vớt để chứa hàng, thuê cầu cảng, thuê cung cấp phương tiện thiết bị, dịch vụ bốc xếp	Hợp đồng kinh tế
14	Hợp đồng dịch vụ cho tàu (thuê cầu bến, buộc mở dây, đổ rác...)	Hợp đồng kinh tế
15	Hợp đồng thuê dịch vụ gửi hàng kho bãi	Hợp đồng kinh tế